CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

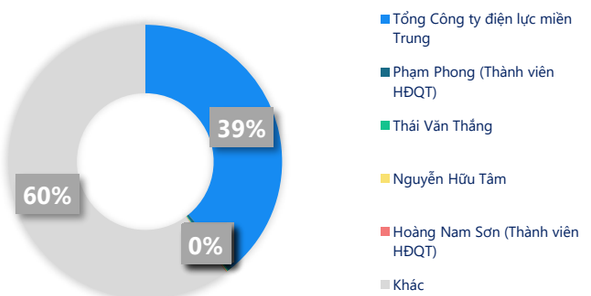
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

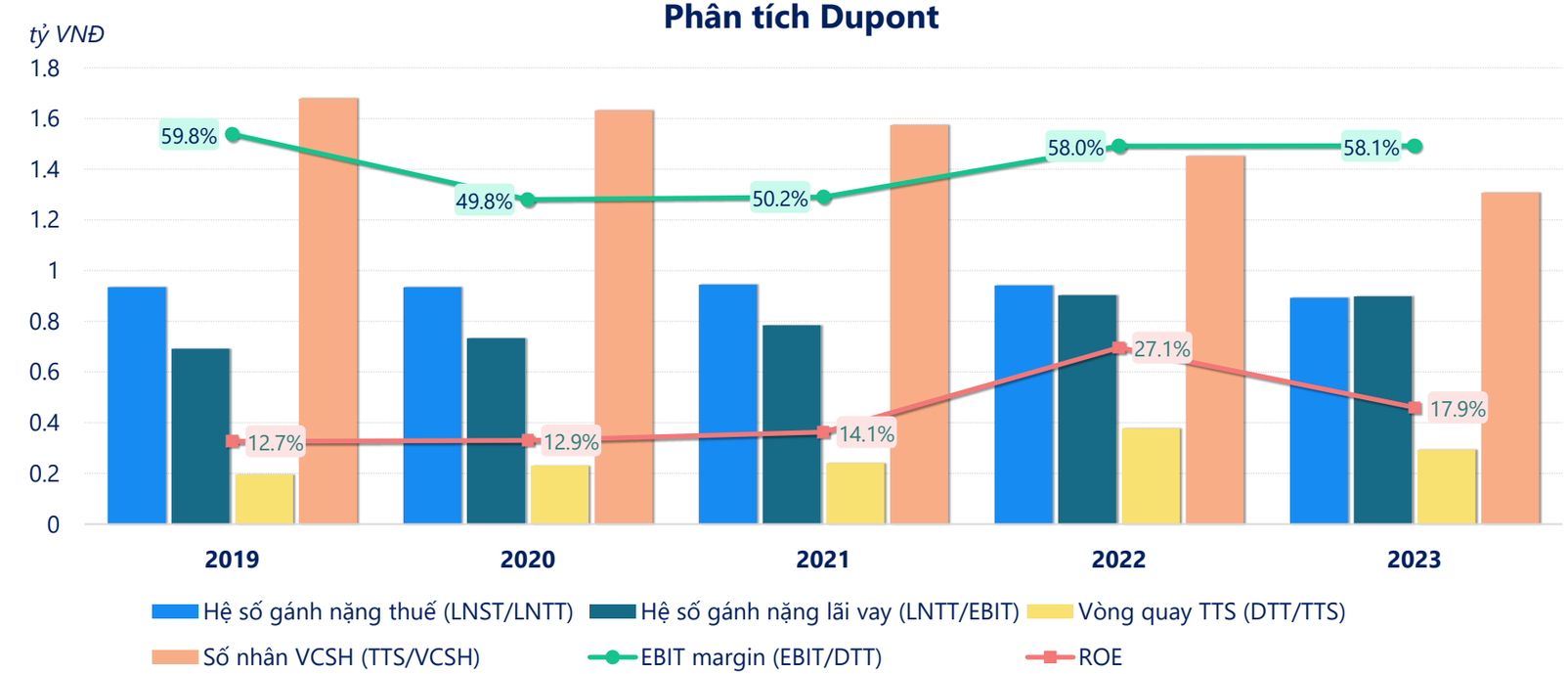
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	25,900
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,131 - 26,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,567
Số lượng CPLH (CP)	60,488,261
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,350
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.07
EPS	2,899
P/E	8.9

	YTD	1T	3T	6T
SBA	21.8%	-0.2%	10.7%	11.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

376

tỷ VNĐ

YoY: ▼120| -24.1%

LN sau thuế

2023

175

tỷ VNĐ

YoY: ▼70.0| -28.3%

ROE

2023

17.9%

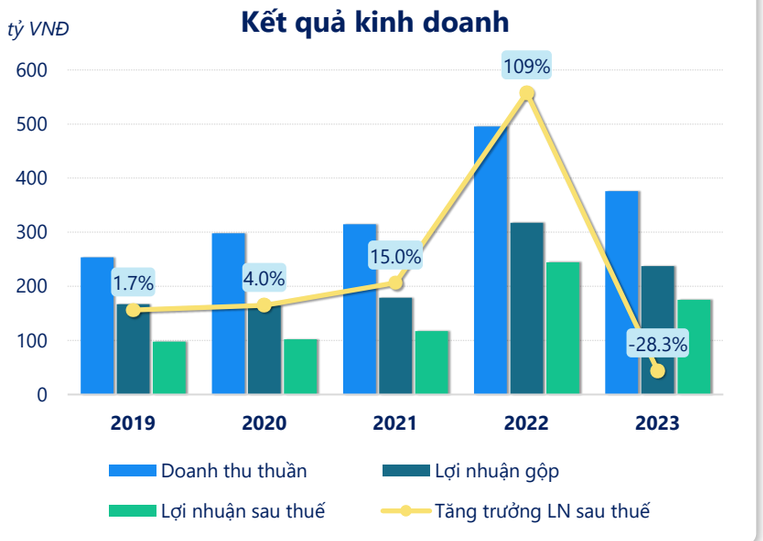
+/- YoY: ▼ 9.2%

ROA

2023

13.7%

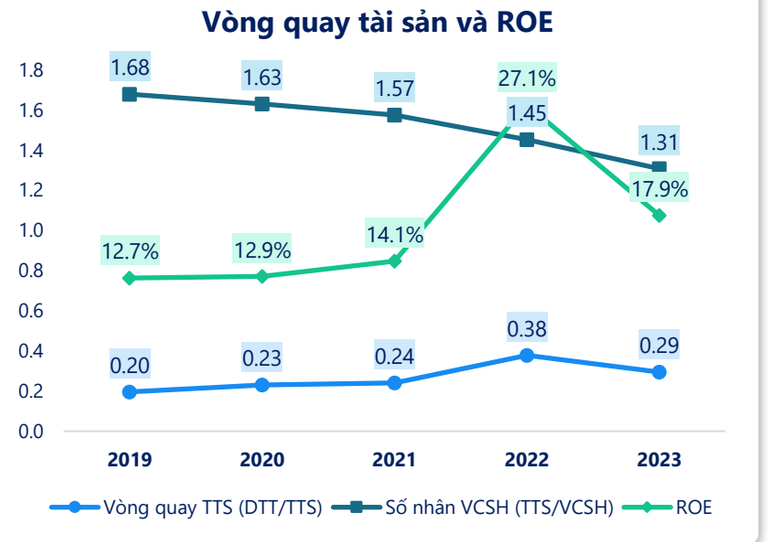
+/- YoY: ▼ 5.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **58.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

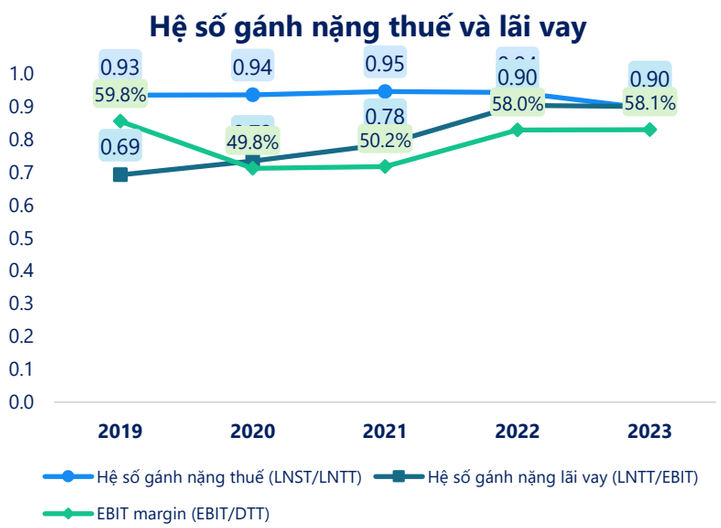
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.90**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **SBA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.1%** chỉ còn **376.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 28.3%** chỉ còn **175.3** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.9%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

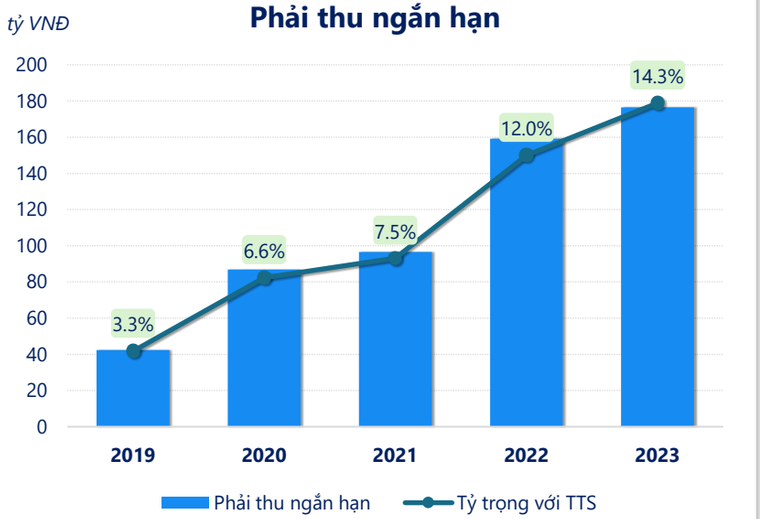


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.29**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.31** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

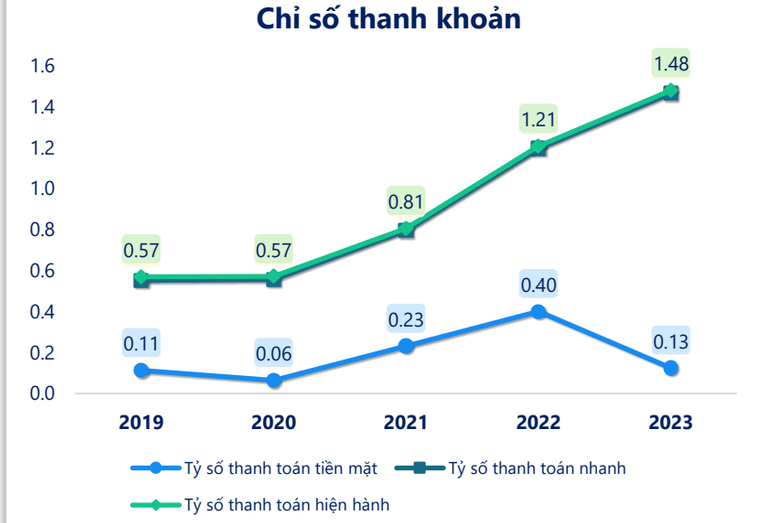
Phải thu ngắn hạn



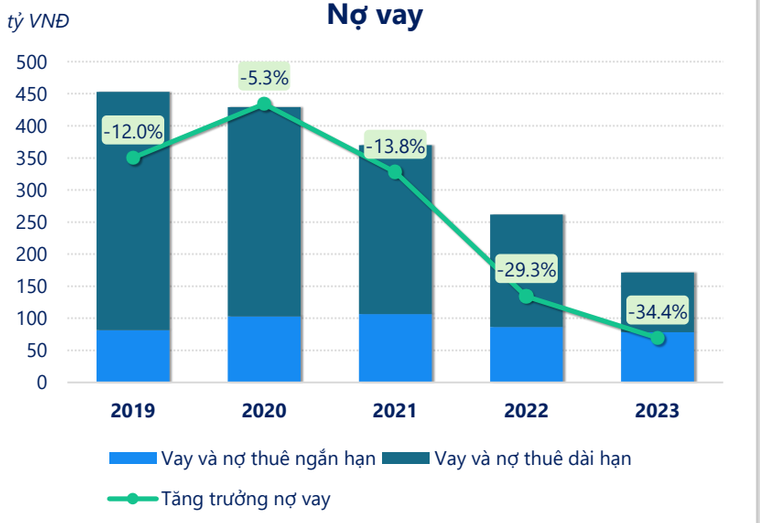
Hàng tồn kho



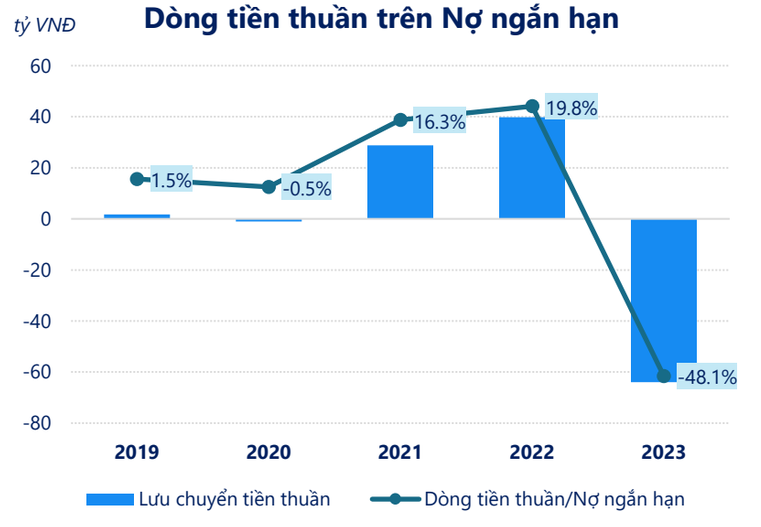
Chỉ số thanh khoản



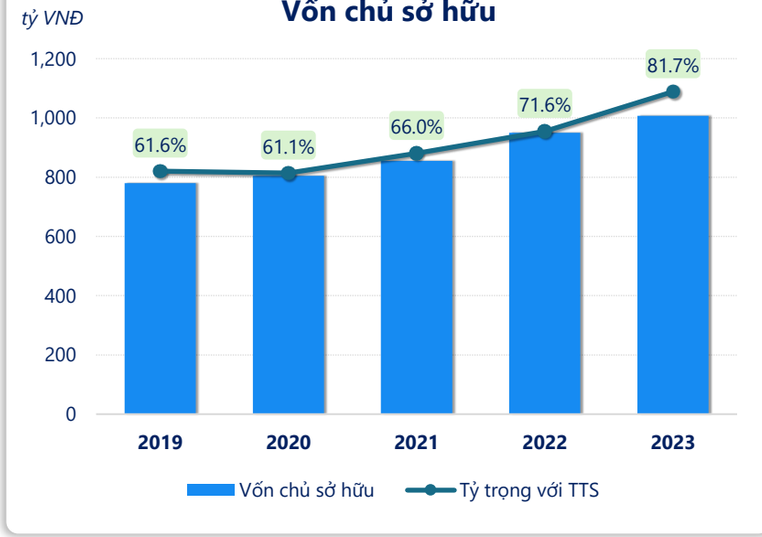
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,233**	**1,326**	**-7.0%**
Tài sản ngắn hạn	197	243	-19.0%
Tiền và tương đương tiền	16.7	80.7	-79.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	176	159	10.9%
Hàng tồn kho	1.76	2.28	-23.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.96	0.98	100%
Tài sản dài hạn	**1,036**	**1,083**	**-4.3%**
Phải thu dài hạn	2.02	2.02	0.0%
Tài sản cố định	1,015	1,069	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.38	3.48	112%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**12.0**	**8.99**	**33.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	226	376	-39.9%
Nợ ngắn hạn	**133**	**201**	**-33.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.4	86.4	-9.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.13	1.50	109%
Nợ dài hạn	93.1	175	-46.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	93.1	175	-46.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,007**	**950**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,007**	**950**	**6.0%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**253**	**298**	**315**	**496**	**376**
Giá vốn hàng bán	86.3	134	136	178	139
Lợi nhuận gộp	**167**	**164**	**179**	**317**	**237**
Doanh thu HĐTC	0.48	0.02	0.22	1.27	1.87
Chi phí TC	47.7	39.7	34.3	28.0	22.1
Chi phí lãi vay	**46.8**	**39.6**	**34.1**	**27.8**	**22.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	16.1	15.7	17.9	25.7	21.8
LN thuần từ HĐKD	**104**	**109**	**127**	**265**	**195**
Lợi nhuận khác	1.02	-0.13	-2.76	-5.39	1.19
LN trước thuế	**105**	**109**	**124**	**260**	**196**
Lợi nhuận sau thuế	**98.0**	**102**	**117**	**245**	**175**
LNST của CĐ cty mẹ	**98.0**	**102**	**117**	**245**	**175**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	158	119	162	259	195
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.2	-53.7	-9.34	-1.95	-1.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-135	-66.2	-124	-217	-258
Tiền đầu kỳ	11.3	13.0	12.0	40.9	80.7
Lưu chuyển tiền thuần	**1.73**	**-0.98**	**28.8**	**39.8**	**-64.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.0	12.0	40.9	80.7	16.7